

Số: 1241 /QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 16 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện duy trì, áp dụng và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tỉnh Trà Vinh năm 2020;

Căn cứ xác nhận của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở và Trưởng Ban ISO,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 1861/QĐ-STNMT ngày 18/10/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc Sở có liên quan, Ban Chỉ đạo ISO chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN;
- BLĐ Sở;
- Tổ thực hiện ISO Sở TNMT;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC


Trần Văn Hùng

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN ISO 9001:2015

(Kèm theo Quyết định số 18.11.../QĐ-STNMT ngày 1.9 tháng 9 năm 2020
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

S T T	Số lượng TTHC	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I Quy trình bắt buộc theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng				
01	01	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng		Có rà soát, nhưng không sửa đổi
02	02	Chính sách chất lượng	CSCL	
03	03	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
04	04	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.01.STNMT	
05	05	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.02.STNMT	
06	06	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.03.STNMT	
07	07	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.04.STNMT	
II	95 Quy trình giải quyết TTHC được công bố mới tại Quyết định số: 1852/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 và Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh			
Lĩnh vực thanh tra: 01 TTHC				
01	01	Quy trình Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.01.TTr	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
Lĩnh vực đất đai: 48 TTHC				
02	01	Quy trình Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004	Chi cục Quản lý đất đai ban hành quy trình cụ thể	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
03	02	Quy trình Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện, thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ		

		sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		
04	03	Quy trình Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		
05	04	Quy trình Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		
06	05	Quy trình Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.		
07	06	Quy trình Thủ tục Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/huyện).		
08	07	Quy trình Thủ tục Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn		

		đầu tư nước ngoài		
09	08	Quy trình Thủ tục Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
10	9	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo		
11	10	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
12	11	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
13	12	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
14	13	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	Văn phòng đăng ký đất đai ban hành quy trình cụ thể	Có rà soát, sửa đổi theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
15	14	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề		
16	15	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
17	16	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
18	17	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		

19	18	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
20	19	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
21	20	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
22	21	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.		
23	22	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
24	23	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
25	24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
26	25	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
27	26	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở		
28	27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
29	28	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê,		

		cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận		
30	29	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
31	30	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
32	31	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
33	32	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
34	33	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
35	34	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
36	35	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất		
37	36	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất		

38	37	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất		
39	38	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai		
40	39	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.		
41	40	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật		
42	41	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký		
43	42	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp		
44	43	Xóa đăng ký thế chấp		
45	44	Xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận		
46	45	Thủ tục nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất đồng thời với thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.		
47	46	Thủ tục nhận chuyển quyền sử dụng đất đồng thời với thủ tục hợp thửa (thửa đất nhận chuyển quyền nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa)		
48	47	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường		
49	48	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ		

Lĩnh vực môi trường: 10 TTHC

50	1	Quy trình Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường ban hành quy trình cụ thể	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
51	2	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.		

52	3	Quy trình Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		
53	4	Quy trình Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)		
54	5	Quy trình Cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án		
55	6	Quy trình Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường		
56	7	Quy trình Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)		
57	8	Quy trình Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại		
58	9	Quy trình Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại		
59	10	Quy trình Chấp thuận về Môi trường		

Lĩnh vực Tài nguyên nước: 14 TTHC

60	1	Quy trình Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	QT.02.QLTNB	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
61	2	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT.03.QLTNB	
62	3	Quy trình Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu	QT.04.QLTNB	

		lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
63	4	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT.05.QLTNB
64	5	Quy trình Cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ ngày đêm	QT.06.QLTNB
65	6	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ ngày đêm	QT.07.QLTNB
66	7	Quy trình Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	QT.08.QLTNB
67	8	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ / ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	QT.09.QLTNB
68	9	Quy trình Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT.10.QLTNB

69	10	Quy trình Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT.11.QLTNB	
70	11	Quy trình Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	QT.12.QLTNB	
71	12	Quy trình Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	QT.13.QLTNB	
72	13	Quy trình Cấp giấy lại phép hành nghề khoan nước dưới đất	QT.14.QLTNB	
73	14	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	QT.15.QLTNB	

Lĩnh vực Khí tượng thủy văn: 03 TTHC

74	1	Quy trình Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT.16.QLTNB	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
75	2	Quy trình Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT.17.QLTNB	
76	3	Quy trình Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT.18.QLTNB	

Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản: 13 TTHC

77	1	Quy trình Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT.19.QLTNB	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
78	2	Quy trình Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT.20.QLTNB	
79	3	Quy trình Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	QT.21.QLTNB	
80	4	Quy trình Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	QT.22.QLTNB	
81	5	Quy trình Thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản	QT.23.QLTNB	
82	6	Quy trình Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	QT.24.QLTNB	

83	7	Quy trình Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	QT.25.QLTNB	
84	8	Quy trình Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác	QT.26.QLTNB	
85	9	Quy trình Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	QT.27.QLTNB	
86	10	Quy trình Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.28.QLTNB	
87	11	Quy trình Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.29.QLTNB	
88	12	Quy trình Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT.30.QLTNB	
89	13	Quy trình Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT.31.QLTNB	

Lĩnh vực biển đảo: 06 TTHC

90	1	Quy trình Giao khu vực biển	QT.32.QLTNB	Có rà soát, nhưng không sửa đổi
91	2	Quy trình Gia hạn quyết định giao khu vực biển	QT.33.QLTNB	
92	3	Quy trình Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	QT.34.QLTNB	
93	4	Quy trình Trả lại khu vực biển	QT.35.QLTNB	
94	5	Quy trình Thu hồi khu vực biển	QT.36.QLTNB	
95	6	Quy trình Lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	QT.37.QLTNB	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH TRÀ VINH

Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh công bố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10.41 /QĐ-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Trà Vinh, ngày 10 tháng 9 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng